

Số: 313 /PVCFC-IR
V/v Báo cáo tài chính năm 2025
đã kiểm toán

Cà Mau, ngày 28 tháng 02 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 647-649 đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Số 647-649 đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ

Bất thường (24h)

Bất thường (72h)

Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 28/02/2026.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng Công ty mẹ năm 2025 đã kiểm toán;
- BCTC hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán;
- CV giải trình biến động lợi nhuận.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Ký bởi: Đỗ Thành Hưng
Ngày ký: 28/02/2026 08:51:15
Tổ chức xác thực: VNPT SmartCA RS

Số: 312/PVCFC-TCKT

Cà Mau, ngày 28 tháng 2 năm 2026

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu
nhập doanh nghiệp

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 so với năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2025	Số liệu năm 2024	Chênh lệch giữa số liệu năm 2025 so với năm 2024		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.054,52	13.306,63	2.747,88	20,65%	
Giá vốn hàng bán	11.561,57	10.447,69	1.113,88	10,66%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.229,35	1.321,70	907,65	68,67%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.988,37	1.233,73	754,64	61,17%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.223,06	13.942,55	3.280,52	23,53%	
Giá vốn hàng bán	12.582,27	10.942,10	1.640,17	14,99%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.207,43	1.522,06	685,37	45,03%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.961,84	1.428,01	533,83	37,38%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo hợp nhất năm 2025 của PVCFC tăng so với năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng gần 24% so với năm 2024
- Giá vốn hàng bán tăng gần 15% so với năm 2024
- Do sự gia tăng doanh thu cao hơn giá vốn dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của PVCFC năm 2025 tăng hơn 37% so với năm 2024

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 so với 2024.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Số: 423 /NQ-PVCFC

Cà Mau, ngày 28 tháng 02 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2025
của Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua;

Căn cứ Điều lệ Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC) đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

Xét đề nghị của Tổng giám đốc tại Tờ trình số 15/TTr-PVCFC ngày 27/02/2026 về việc thông qua Báo cáo tài chính riêng năm 2025 và Tờ trình số 16/TTr-PVCFC ngày 27/02/2026 về việc thông qua Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 của PVCFC;

Căn cứ Biên bản phiên họp Hội đồng quản trị (HĐQT) định kỳ tháng 02/2026 số 02/BB-PVCFC ngày 27/02/2026.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán của PVCFC như đính kèm để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

Điều 2. HĐQT xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán của PVCFC phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Các ông/bà: Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban Tổng giám đốc, Trưởng các ban, đơn vị trực thuộc PVCFC chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban KS;
- Lưu VT, VPHĐQT.



TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Ký bởi: Trần Ngọc Nguyễn
Ngày ký: 28/02/2026 11:36:21
Tổ chức xác thực: VNPT SmartCA RS

**CÔNG TY CỔ PHẦN – TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN
DẦU KHÍ CÀ MAU**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 44

01/10/2023
K
D
LIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN – TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số 647 - 649, Đường Ngô Quyền,
Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (trước đây là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau) (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch
Ông Văn Tiến Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên
Ông Lê Đức Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hoa	Thành viên độc lập
Ông Lê Việt Dũng	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)
Ông Trương Hồng	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Tiến Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN – TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số 647 - 649, Đường Ngô Quyền,
Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Chí Nguyễn

Phó Tổng Giám đốc

(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 140/UQ-PVCFC
ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty)

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN DẦU KHÍ
CÀ MAU

Số: 0513/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.447.094.769.514	12.920.862.784.796
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.590.267.536.235	1.903.248.325.989
1. Tiền	111		3.375.267.536.235	1.903.248.325.989
2. Các khoản tương đương tiền	112		215.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	4.082.000.000.000	7.039.051.232.877
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.082.000.000.000	7.039.051.232.877
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.258.875.388.173	528.623.191.927
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	678.419.194.118	298.904.899.906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	432.264.154.145	225.763.998.056
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	258.724.296.669	115.442.545.600
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(110.532.256.759)	(111.488.251.635)
IV. Hàng tồn kho	140	11	4.808.860.027.791	2.950.300.636.844
1. Hàng tồn kho	141		4.891.141.266.410	2.992.364.969.228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(82.281.238.619)	(42.064.332.384)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		707.091.817.315	499.639.397.159
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	185.700.569.285	348.205.875.657
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		520.889.045.701	150.931.319.173
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	502.202.329	502.202.329
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.196.543.598.372	2.807.984.553.349
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		511.526.016	511.526.016
1. Phải thu dài hạn khác	216		511.526.016	511.526.016
II. Tài sản cố định	220		2.175.474.361.302	1.946.194.464.286
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.738.283.205.702	1.571.196.451.367
- Nguyên giá	222		16.958.837.848.708	16.486.331.655.016
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.220.554.643.006)	(14.915.135.203.649)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		10.884.053.785	11.212.288.816
- Nguyên giá	225		14.121.585.797	11.983.425.797
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.237.532.012)	(771.136.981)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	426.307.101.815	363.785.724.103
- Nguyên giá	228		637.247.814.844	537.970.181.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(210.940.713.029)	(174.184.457.798)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		678.241.803.727	601.165.574.098
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	678.241.803.727	601.165.574.098
IV. Tài sản dài hạn khác	260		342.315.907.327	260.112.988.949
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	249.055.113.223	181.639.981.420
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	93.260.794.104	78.473.007.529
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		17.643.638.367.886	15.728.847.338.145

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.849.275.971.125	5.551.670.737.163
I. Nợ ngắn hạn	310		5.935.262.101.827	4.680.730.113.512
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.765.886.080.785	1.611.510.930.688
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	697.167.398.439	233.211.694.839
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	80.750.583.014	50.531.784.526
4. Phải trả người lao động	314		329.643.662.839	168.882.879.845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	443.236.544.862	466.157.762.224
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	102.443.175.193	64.017.498.674
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	2.225.615.949.940	1.229.228.015.118
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		535.121.613	616.680.781.280
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	289.983.585.142	240.508.766.318
II. Nợ dài hạn	330		914.013.869.298	870.940.623.651
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	56.800.885.119	119.527.496.051
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	857.212.984.179	751.413.127.600
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.794.362.396.761	10.177.176.600.982
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	10.794.362.396.761	10.177.176.600.982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.553.277.064.175	2.964.211.891.877
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.911.971.169.573	1.882.513.091.925
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		804.065.993.881	984.147.745.207
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.107.905.175.692	898.365.346.718
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		31.448.743.013	32.786.197.180
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17.643.638.367.886	15.728.847.338.145

Huỳnh Thanh Trung
Người lập biểu

Đinh Như Cường
Phụ trách kế toán



Trần Chí Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	17.223.063.258.575	13.942.548.247.107
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	592.132.969.745	486.963.097.467
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		16.630.930.288.830	13.455.585.149.640
4. Giá vốn hàng bán	11	30	12.582.272.851.807	10.942.100.894.031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.048.657.437.023	2.513.484.255.609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	394.907.720.595	381.803.898.252
7. Chi phí tài chính	22	33	97.431.215.423	76.569.107.528
- Trong đó: Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	23		70.405.254.339	44.380.805.249
8. Chi phí bán hàng	25	34	1.175.971.610.853	1.014.369.800.748
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	967.950.624.433	481.047.001.909
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.202.211.706.909	1.323.302.243.676
11. Thu nhập khác	31		7.039.593.354	199.876.759.197
12. Chi phí khác	32		1.816.308.796	1.115.514.682
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.223.284.558	198.761.244.515
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.207.434.991.467	1.522.063.488.191
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	260.385.153.457	99.848.202.450
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(14.787.786.575)	(5.791.295.701)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.961.837.624.585	1.428.006.581.442
Trong đó:				
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.959.812.434.496	1.419.657.938.042
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.025.190.089	8.348.643.400
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	3.203	2.359

Huỳnh Thanh Trung
Người lập biểu

Đinh Như Cường
Phụ trách kế toán



Trần Chí Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.207.434.991.467	1.522.063.488.191
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	342.065.274.662	268.081.458.415
Các khoản dự phòng	03	(576.884.748.308)	9.477.119.475
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.477.897.780	2.950.312.151
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(288.398.466.847)	(451.858.531.661)
Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	06	70.405.254.339	44.380.805.249
Các khoản điều chỉnh khác	07	187.993.343.011	40.507.658.585
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.945.093.546.104	1.435.602.310.405
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.139.307.048.236)	(40.518.051.653)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.903.154.613.653)	(616.691.324.629)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	825.658.979.789	(233.409.692.525)
Thay đổi chi phí trả trước	12	99.861.074.517	(20.966.287.788)
Tiền lãi vay đã trả	14	(71.327.868.395)	(40.666.671.832)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(222.894.585.840)	(118.199.727.784)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(309.771.137.345)	(287.601.234.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(775.841.653.059)	77.549.319.891
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(694.635.379.203)	(791.149.614.699)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.581.674.110	4.092.031.968
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.572.000.000.000)	(13.442.051.232.877)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.529.051.232.877	14.645.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(745.200.000)	(598.583.797.821)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	326.869.913.075	323.802.957.690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.590.122.240.859	141.110.344.261

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.775.248.675.292	454.725.807.316
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(841.330.687.310)	(17.670.310.093)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.370.883.332)	(2.911.059.244)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.058.953.214.500)	(1.058.905.716.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(127.406.109.850)	(624.761.278.021)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.686.874.477.950	(406.101.613.869)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.903.248.325.989	2.284.399.788.772
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	144.732.296	24.950.151.086
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	3.590.267.536.235	1.903.248.325.989


Huỳnh Thanh Trung
Người lập biểu



Đinh Như Cường
Phụ trách kế toánTrần Chí Nguyên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau (nay là Sở Tài chính tỉnh Cà Mau).

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 ngày 24 tháng 3 năm 2011 và các giấy chứng nhận thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 11 năm 2025, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau đổi tên thành Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) (gọi tắt là Tập đoàn).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.582 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.430).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn, bán lẻ: Phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất khác sử dụng trong công - nông nghiệp; Chế phẩm hoạt chất sinh học phục vụ nông nghiệp - công nghiệp - môi trường sinh thái; Hoa, cây cảnh, đất và giá thể trồng cây, công cụ, dụng cụ trong nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa (trừ dịch vụ cung cấp tại sân bay và cảng hàng không);
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị;
- Sản xuất hóa chất cơ bản, xử lý dữ liệu cho thuê các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin: Thiết lập trang thông tin điện tử, thiết lập mạng xã hội;
- Kinh doanh mua bán các sản phẩm vật tư nông nghiệp máy móc hỗ trợ, công cụ, dụng cụ và các phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông sản, các loại hoa và cây trồng, kể cả cây cảnh và các loại dùng để làm giống;
- Kinh doanh mua bán qua giao dịch điện tử;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê tài sản thuộc chủ sở hữu);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Dịch vụ khảo nghiệm phân bón;
- Sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp – Công nghiệp - Môi trường sinh thái;
- Cung cấp, thiết kế vị trí, trình bày và thực hiện quảng cáo trên website, trên phần mềm ứng dụng các thiết bị điện tử, thiết bị cầm tay;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; và
- Chế biến sữa hạt và các sản phẩm từ sữa hạt.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 03 chi nhánh và 02 văn phòng đại diện với thông tin khái quát như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau - Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có trụ sở tại Số 647 - 649, đường Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có trụ sở tại Số 647 - 649, đường Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau – Nhà máy Đạm Cà Mau được thành lập theo Quyết định số 2730/QĐ-PVCFC ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có địa chỉ tại; Cụm Công nghiệp Khí – Điện – Đạm Cà Mau, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau
- Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau – được thành lập theo Nghị quyết số 1199/NQ-PVCFC ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, có trụ sở tại số 173 – 179 Trương Văn Bang, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh; và
- Văn phòng đại diện tại Campuchia của Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau – được thành lập theo Nghị quyết số 4038/NQ-PVCFC ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, có trụ sở tại Thành phố Phnom Penh, Campuchia.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 02 công ty con với thông tin khái quát như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Sản xuất phân bón
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Cà Mau (trước đây là Bạc Liêu)	51,03	51,03	Sản xuất bao bì và phân bón

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn phần sở hữu của bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Tổng Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Số năm

Máy móc và thiết bị

05 - 10

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc

05 - 25

Máy móc và thiết bị

03 - 15

Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn

03 - 08

Thiết bị văn phòng

03 - 10

Tài sản cố định hữu hình khác

03 - 06

Một số tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu ghi nhận khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng khoản phải trả Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	20 - 43
Bản quyền, bằng sáng chế	03
Phần mềm máy tính	03 - 06

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu ghi nhận khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Tài sản cố định vô hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, chi phí gia hạn

bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí thuê đất, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị tiềm năng phát triển phản ánh khoản giá trị tiềm năng phát triển tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 15 tháng 01 năm 2015) được tính thêm theo Kết luận Thanh tra về việc tái cơ cấu Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công Thương của Thanh tra Chính phủ ngày 07 tháng 7 năm 2023.

Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm. Chi phí thuê đất được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và thương mại

Doanh thu bán hàng và thương mại được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm/kỳ báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



Ưu đãi thuế của Tổng Công ty và các công ty con được hưởng, cụ thể như sau:

Tổng Công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện Dự án theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng cục thuế (nay là Cục thuế) ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam) trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2025, Tổng Công ty hết thời hạn được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau và đây là năm thứ 14 Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Sản xuất phân bón phức hợp Ure nóng chảy (Dự án NPK), Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Đến hết năm 2025, Tổng Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ dự án NPK.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau và Dự án NPK, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (“KVF”) – công ty con của Tổng Công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 412043000498, được cấp lần đầu ngày 21 tháng 5 năm 2015 bởi Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và các quy định hiện hành, KVF được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất phân bón NPK – Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt”. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Lũy kế đến hết năm 2025, KVF vẫn chưa phát sinh thu nhập chịu thuế. Năm 2025 là năm thứ 8 KVF có doanh thu từ dự án và là năm thứ 5 được hưởng ưu đãi thuế.

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (“PPC”) – công ty con của Tổng Công ty

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu (nay là Chi cục thuế Khu vực XX), dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
- Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón, PPC có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.311.614.775	1.781.059.189
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.371.955.921.460	1.901.467.266.800
Các khoản tương đương tiền (i)	215.000.000.000	-
	3.590.267.536.235	1.903.248.325.989

- (i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4.082.000.000.000	4.082.000.000.000	7.039.051.232.877	7.039.051.232.877
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4.082.000.000.000	4.082.000.000.000	7.039.051.232.877	7.039.051.232.877

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có một khoản tiền gửi trị giá 332 tỷ VND tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại – Chi nhánh Cà Mau bị hạn chế giao dịch. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	49.757.825.250	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Phân bón Thế Mẫn	48.151.902.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	47.659.183.932	10.014.472.939
Công ty TNHH MTV Kim Hoàng Đồng Tháp	33.628.035.500	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Trí Phát	32.269.170.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Huy Chính	30.648.292.000	32.757.812.050
Các khách hàng khác	436.304.785.436	256.132.614.917
	678.419.194.118	298.904.899.906
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	91.350.626	907.961.300

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thoresen Indochina SA	55.777.872.000	-
Công ty TNHH Đầu tư SSG	51.282.944.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Trường Nguyên	38.189.957.714	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Chấn Hưng	32.913.800.000	-
Các nhà cung cấp khác	254.099.580.431	225.763.998.056
	432.264.154.145	225.763.998.056
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	4.205.377.541	87.120.964.786

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	163.556.657.130	-
Phải thu thuế nhà thầu (ii)	43.228.514.461	43.228.523.461
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	19.369.216.444	59.967.414.118
Phải thu bảo hiểm kho hàng hóa phân bón, phân đạm	13.111.774.372	-
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	8.785.250.943	5.781.317.378
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	5.605.112.500	2.495.325.600
Ký cược, ký quỹ	1.869.305.000	1.708.203.000
Phải thu khác	3.198.465.819	2.261.762.043
	258.724.296.669	115.442.545.600
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	164.208.437.130	651.780.000

- (i) Phản ánh phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("Tập đoàn") liên quan đến khoản quyết toán giá khí chính thức năm 2018 theo Nghị quyết số 2202/NQ-DKVN ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn và các hóa đơn điều chỉnh của Tập đoàn.
- (ii) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Tổng Công ty đã nộp cho Cơ quan thuế liên quan đến phần lãi của khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế tỉnh Cà Mau và Tổng Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với Cơ quan thuế để được hoàn khoản thuế nhà thầu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho toàn bộ số dư khoản thuế nhà thầu này.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Giá gốc	Dự phòng phải thu khó đòi
Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài	43.228.523.461	43.228.523.461	43.228.523.461	43.228.523.461
Phải thu khách hàng	67.390.652.387	67.303.733.298	69.178.125.724	68.259.728.174
	110.619.175.848	110.532.256.759	112.406.649.185	111.488.251.635

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 86.919.089 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 918.397.550 VND).

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	7.680.502.889	-	30.712.795.147	-
Nguyên liệu, vật liệu	739.532.178.057	(531.002.699)	720.309.393.808	-
Công cụ, dụng cụ	40.698.851.437	(574.386.906)	29.805.293.071	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	450.516.835.367	(1.792.149.867)	173.697.938.463	-
Thành phẩm	1.758.469.661.259	(43.019.662.523)	1.489.761.550.592	(24.485.981.171)
Hàng hoá	1.866.268.062.121	(35.725.170.231)	548.077.998.147	(17.578.351.213)
Hàng gửi bán	27.975.175.280	(638.866.393)	-	-
	4.891.141.266.410	(82.281.238.619)	2.992.364.969.228	(42.064.332.384)

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 40.216.906.235 VND (năm 2024: 10.457.829.515 VND) do thay đổi chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Giá trị tiềm năng phát triển (i)	102.883.946.711	261.059.472.455
Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm	32.029.714.770	31.448.689.709
Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau	23.014.147.106	22.564.686.770
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.724.550.862	8.121.487.061
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	5.543.642.197	19.309.890.405
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.504.567.639	5.701.649.257
	185.700.569.285	348.205.875.657
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất (ii)	150.616.591.556	147.243.596.860
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	68.684.544.375	17.036.457.903
Chi phí sửa chữa tài sản	25.160.396.113	16.061.393.863
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.593.581.179	1.298.532.794
	249.055.113.223	181.639.981.420

- (i) Giá trị tiềm năng phát triển phản ánh khoản giá trị tiềm năng phát triển tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần được tính thêm theo Kết luận Thanh tra về việc tái cơ cấu Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công Thương của Thanh tra Chính phủ ngày 07 tháng 7 năm 2023. Ngày 03 tháng 4 năm 2024, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) đã ban hành Nghị quyết số 2202/NQ-DKVN phê duyệt quyết toán giá khí chính thức năm 2018 và theo đó, giá trị tiềm năng phát triển nêu trên sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh đồng thời cùng với việc quyết toán giá khí này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn để điều chỉnh giá khí chính thức giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018 và giá trị tiềm năng phát triển tương ứng.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi phí thuê đất chủ yếu phản ánh số tiền Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt (KVF - công ty con) đã trả một lần cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước chờ phân bổ tại lô D10b, khu D, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, thành phố Hồ Chí Minh, với thời gian thuê là 43 năm, từ ngày 18 tháng 9 năm 2015 đến ngày 23 tháng 9 năm 2058. KVF đã thế chấp tài sản là quyền tài sản phát sinh từ việc thuê đất trên để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng của KVF.



13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tài và thiết bị truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	4.298.214.781.136	11.803.288.627.597	218.681.846.955	106.255.420.303	59.890.979.025	16.486.331.655.016
Tăng trong năm	4.742.936.513	187.714.981.920	20.862.249.409	26.176.084.194	-	239.496.252.036
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	174.692.373.787	63.783.840.291	-	-	-	238.476.214.078
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(169.991.500)	(2.521.710.000)	(816.748.249)	(3.508.449.749)
Tặng/(Giảm) khác	(5.748.258.230)	3.182.570.220	(14.624.388)	622.489.725	-	(1.957.822.673)
Số dư cuối năm	4.471.901.833.206	12.057.970.020.028	239.359.480.476	130.532.284.222	59.074.230.776	16.958.837.848.708
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	3.546.783.504.578	11.121.670.715.771	115.831.783.442	70.970.840.678	59.878.359.180	14.915.135.203.649
Khấu hao trong năm	117.286.125.422	146.512.824.666	35.635.377.843	9.480.941.330	12.619.845	308.927.889.106
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(169.991.500)	(2.521.710.000)	(816.748.249)	(3.508.449.749)
Số dư cuối năm	3.664.069.630.000	11.268.183.540.437	151.297.169.785	77.930.072.008	59.074.230.776	15.220.554.643.006
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	751.431.276.558	681.617.911.826	102.850.063.513	35.284.579.625	12.619.845	1.571.196.451.367
Tại ngày cuối năm	807.832.203.206	789.786.479.591	88.062.310.691	52.602.212.214	-	1.738.283.205.702

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 13.606.943.205.489 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 13.568.342.861.548 VND).

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (công ty con) sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 21.664.332.742 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 26.025.545.426 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN – TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (công ty con) đã thế chấp tài sản là công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc dự án “Nhà máy sản xuất phân bón NPK công suất 360.000 tấn/năm” để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 567.645.075.856 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 613.804.270.760 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	325.756.035.425	14.609.100.000	197.605.046.476	537.970.181.901
Tăng trong năm	-	-	15.521.079.647	15.521.079.647
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	75.500.000.000	-	8.256.553.296	83.756.553.296
Số dư cuối năm	401.256.035.425	14.609.100.000	221.382.679.419	637.247.814.844
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	12.720.482.868	14.566.095.525	146.897.879.405	174.184.457.798
Khấu hao trong năm	3.739.284.154	43.004.475	32.973.966.602	36.756.255.231
Số dư cuối năm	16.459.767.022	14.609.100.000	179.871.846.007	210.940.713.029
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	<u>313.035.552.557</u>	<u>43.004.475</u>	<u>50.707.167.071</u>	<u>363.785.724.103</u>
Tại ngày cuối năm	<u>384.796.268.403</u>	<u>-</u>	<u>41.510.833.412</u>	<u>426.307.101.815</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 135.466.080.337 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 123.087.763.102 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án kho cảng tại Nhơn Trạch	215.652.904.919	291.152.904.919
Dự án bổ sung kho 12.000 tấn Nhà máy Đạm Cà Mau	125.505.126.061	4.118.441.103
Nhà ở cho Cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	83.344.950.762	8.223.852.234
Dự án sản xuất CO2 thực phẩm tại nhà máy Đạm	61.013.875.579	45.139.904.282
Dự án Trung tâm nghiên cứu công nghệ cao Thạnh Hóa	53.947.222.000	53.947.222.000
Các công trình khác	138.777.724.406	198.583.249.560
	678.241.803.727	601.165.574.098

CÔNG TY CỔ PHẦN – TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản đánh giá lại tài sản cố định khi hợp nhất kinh doanh Khác	56.946.502.827	60.515.306.367
	<u>36.314.291.277</u>	<u>17.957.701.162</u>
	<u>93.260.794.104</u>	<u>78.473.007.529</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	707.947.803.791	362.282.263
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu TƯỜNG NGUYỄN	70.960.788.354	51.459.091.100
Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	59.293.925.280	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	42.084.353.879	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	776.718.581.691
Phải trả cho các đối tượng khác	885.599.209.481	782.970.975.634
	<u>1.765.886.080.785</u>	<u>1.611.510.930.688</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	804.060.697.356	817.227.283.518

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ye Tak Group Ltd	142.724.651.358	49.128.659.887
Sayimex Ta Mchas SRE Co., Ltd	126.155.803.679	108.298.670.962
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	98.946.790.490	6.279.491.519
Horizontal Alliance Ltd	55.161.315.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Phân bón Thế Mẫn	47.944.785.000	90.785.000
Chhun Sok An Co. Ltd	38.624.130.482	21.983.315.118
Các khách hàng khác	187.609.922.430	47.430.772.353
	<u>697.167.398.439</u>	<u>233.211.694.839</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/nộp trong năm	Số đã bù trừ trong năm	Số đã thực thu/nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	-	104.855.724
Tiền thuế đất	397.346.605	9.145.000.709	-	9.145.000.709	397.346.605
	502.202.329	9.145.000.709	-	9.145.000.709	502.202.329
b. Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	295.704.794.472	292.507.935.863	1.375.692.436	1.821.166.173
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	129.376.475.994	-	129.376.475.994	-
Thuế xuất khẩu	-	204.748.283.979	-	204.748.283.979	-
Thuế nhập khẩu	-	47.383.125.067	-	47.383.125.067	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.810.001.469	260.393.306.690	-	222.894.585.840	73.308.722.319
Thuế thu nhập cá nhân	14.469.579.508	123.110.562.986	-	132.188.778.337	5.391.364.157
Thuế tài nguyên	229.003.200	2.819.766.265	-	2.819.766.265	229.003.200
Thuế, phí và các khoản lệ phí khác	23.200.349	4.725.469.196	-	4.748.342.380	327.165
	50.531.784.526	1.068.261.784.649	292.507.935.863	745.535.050.298	80.750.583.014

CÔNG TY CỔ PHẦN – TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chiết khấu thương mại (i)	322.746.554.920	283.958.725.080
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	80.615.985.144	34.593.367.130
Chi phí xúc tiến bán hàng, quảng cáo, an sinh xã hội	11.073.284.674	92.043.839.520
Phải trả tiền khí	3.387.607.283	28.617.309.417
Lãi vay phải trả	3.006.148.404	4.071.380.214
Các khoản trích trước khác	22.406.964.437	22.873.140.863
	443.236.544.862	466.157.762.224
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	-	27.446.457.555

- (i) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại phải trả khách hàng được tạm tính theo chính sách bán hàng đã được Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và thông báo tới khách hàng.

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí an sinh xã hội	43.222.000.000	17.776.483.151
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	14.115.845.754	15.778.842.395
Quỹ thưởng an toàn	11.201.420.891	11.351.420.891
Phải trả ngắn hạn khác	33.903.908.548	19.110.752.237
	102.443.175.193	64.017.498.674
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	1.064.065.018	1.064.065.018

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	240.508.766.318	335.746.014.085
Trích quỹ trong năm	264.404.263.333	153.294.752.809
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	19.449.768.823	3.147.709
Sử dụng quỹ trong năm	(233.947.170.942)	(248.103.105.897)
Hao mòn tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(432.042.390)	(432.042.388)
Số dư cuối năm	289.983.585.142	240.508.766.318

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.162.867.609.680	1.162.867.609.680	7.591.273.313.554	6.595.877.585.826	2.158.263.337.408	2.158.263.337.408
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (i)	1.082.162.987.219	1.082.162.987.219	5.842.487.702.570	5.208.197.460.272	1.716.453.229.517	1.716.453.229.517
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	80.704.622.461	80.704.622.461	977.645.412.845	776.767.118.079	281.582.917.227	281.582.917.227
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	-	-	354.961.083.815	194.733.893.151	160.227.190.664	160.227.190.664
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	416.179.114.324	416.179.114.324	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	64.502.680.506	64.502.680.506	65.237.611.485	64.587.509.991	65.152.782.000	65.152.782.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	63.124.000.000	63.124.000.000	63.124.000.000	63.124.000.000	63.124.000.000	63.124.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	1.378.680.506	1.378.680.506	2.113.611.485	1.463.509.991	2.028.782.000	2.028.782.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	1.857.724.932	1.857.724.932	2.712.988.932	2.370.883.332	2.199.830.532	2.199.830.532
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.857.724.932	1.857.724.932	2.712.988.932	2.370.883.332	2.199.830.532	2.199.830.532
	1.229.228.015.118	1.229.228.015.118	7.659.223.913.971	6.662.835.979.149	2.225.615.949.940	2.225.615.949.940

(i) Thể hiện các khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 7 của Tổng Công ty theo các hợp đồng tín dụng để thanh toán tiền khí cho Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và tiền điện cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP. Lãi suất của các khoản vay cho năm 2025 là từ 3,3%/năm đến 4,2%/năm. Các khoản vay này không có tài sản bảo đảm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN – TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(ii) Thể hiện các khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa của Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt ("KVF" – công ty con) theo hợp đồng tín dụng để bổ sung vốn lưu động cho KVF. Lãi suất của các khoản vay cho năm 2025 là từ 4,2%/năm đến 6,4%/năm đối với Đồng Việt Nam và từ 4,3%/năm đến 4,4%/năm đối với Đô la Mỹ. KVF đã sử dụng quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê lại đất, tài sản cố định của KVF để thế chấp cho khoản vay này.

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	177.041.208.006	177.041.208.006	3.085.829.485	64.587.509.991	115.539.527.500	115.539.527.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (i)	173.589.000.000	173.589.000.000	-	63.124.000.000	110.465.000.000	110.465.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu (ii)	3.452.208.006	3.452.208.006	3.085.829.485	1.463.509.991	5.074.527.500	5.074.527.500
Nợ thuế tài chính dài hạn	8.846.693.483	8.846.693.483	2.138.160.000	2.370.883.332	8.613.970.151	8.613.970.151
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	8.846.693.483	8.846.693.483	2.138.160.000	2.370.883.332	8.613.970.151	8.613.970.151
Trong đó:		185.887.901.489	5.223.989.485	66.958.393.323	124.153.497.651	124.153.497.651
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	66.360.405.438					67.352.612.532
- Số phải trả sau 12 tháng	119.527.496.051					56.800.885.119

(i) Thể hiện khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm của Tổng Công ty theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn với thời hạn vay 36 tháng cho mục đích mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt. Lãi suất khoản vay là 7,8%/năm và cố định trong suốt thời gian vay. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(ii) Thể hiện các khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (công ty con - PPC) từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 3 năm đến 5 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của PPC. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản thuộc Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu" và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay cho năm 2025 là từ 5,8%/năm đến 9%/năm.

- (iii) Thể hiện khoản nợ thuê tài chính dài hạn của PPC từ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng cho thuê tài chính với thời hạn cho thuê tài chính 60 tháng. Lãi suất của các khoản nợ thuê tài chính cho năm 2025 là 7,6%/năm (năm 2024: 7,6%/năm).

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	67.352.612.532	66.360.405.438
Trong năm thứ hai	50.764.876.032	66.276.506.932
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.036.009.087	53.250.989.119
	124.153.497.651	185.887.901.489
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	67.352.612.532	66.360.405.438
Số phải trả sau 12 tháng	56.800.885.119	119.527.496.051

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		
Số dư đầu năm	730.808.508.402	737.322.030.862
- Trích quỹ trong năm	187.993.343.011	44.783.820.092
- Sử dụng quỹ	(75.823.966.403)	(39.498.128.406)
- Chuyển sang quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định	(13.505.701.879)	(11.799.214.146)
Số dư cuối năm	829.472.183.131	730.808.508.402
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định		
Số dư đầu năm	20.604.619.198	17.038.893.148
- Tăng trong năm	13.505.701.879	11.799.214.146
- Chuyển tài sản cố định sang phục vụ sản xuất kinh doanh	-	(4.276.161.507)
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(6.369.520.029)	(3.957.326.589)
Số dư cuối năm	27.740.801.048	20.604.619.198
Cộng số dư đầu năm	751.413.127.600	754.360.924.010
Cộng số dư cuối năm	857.212.984.179	751.413.127.600

CÔNG TY CỔ PHẦN – TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.593.275.403.270	2.044.851.345.036	27.591.065.852	9.963.383.234.158
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.419.657.938.042	8.348.643.400	1.428.006.581.442
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	370.936.488.607	(370.936.488.607)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(152.256.554.837)	(1.038.197.972)	(153.294.752.809)
Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(3.147.709)	-	(3.147.709)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.058.800.000.000)	(2.115.314.100)	(1.060.915.314.100)
Số dư đầu năm nay	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.964.211.891.877	1.882.513.091.925	32.786.197.180	10.177.176.600.982
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.959.812.434.496	2.025.190.089	1.961.837.624.585
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	587.943.730.349	(587.943.730.349)	-	-
Điều chỉnh Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.121.441.949	(1.121.441.949)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(263.963.528.455)	(440.734.878)	(264.404.263.333)
Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(18.525.656.095)	(924.112.728)	(19.449.768.823)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.058.800.000.000)	(1.997.796.650)	(1.060.797.796.650)
Số dư cuối năm nay	5.294.000.000.000	3.665.420.000	3.553.277.064.175	1.911.971.169.573	31.448.743.013	10.794.362.396.761

(i) Trong năm, Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển theo tỷ lệ được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty và công ty con.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.294.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận		Vốn đã góp	
	Đăng ký Doanh nghiệp		Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.000.230.570.000	75,56	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	24,44	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	100	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	529.400.000	529.400.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 1368/NQ-PVCFC ngày 16 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 1.058.800.000.000 VND và dự kiến chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ. Ngày 14 tháng 7 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức năm 2024 bằng tiền.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 22 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (“PPC”) – Công ty con của Tổng Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 8,5% vốn điều lệ tương đương với số tiền 4.079.588.600 VND. Ngày 06 tháng 11 năm 2025, PPC đã thực hiện chi trả số cổ tức năm 2024 bằng tiền.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	75.337.231	45.741.047
EUR	1.280	1.280

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Dưới 1 năm	2.389.894.158	1.468.055.694
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	9.136.852.789	6.248.773.524
Trên 5 năm	68.699.915.738	68.035.215.541
	80.226.662.685	75.752.044.759

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 39.173,5 m² tại khu công nghiệp Trà Kha, tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau) với giá thuê 1.953 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2011.
- Tổng số tiền thuê 13.898,9 m² tại số 647 - 649, đường Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau đơn giá 69.812 VND/m²/năm. Thời gian thuê đất đến hết ngày 09 tháng 3 năm 2031. Tiền thuê đất nộp hàng năm từ ngày 3 tháng 12 năm 2024 đến ngày 2 tháng 12 năm 2029.
- Tổng số tiền thuê thuê hoạt động của Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (công ty con) về phí duy tu và tái tạo cơ sở hạ tầng liên quan đến hợp đồng thuê 87.897 m² đất tại lô D10b, khu D, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, thành phố Hồ Chí Minh với giá phí là 14.403 VND/ m²/năm.

Hàng hoá nhận gửi kho từ khách hàng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty và các công ty con có khối lượng thành phẩm đã bán và nhận gửi kho từ khách hàng như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Tấn	Tấn
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	2.097	200
Công ty TNHH Hữu Thành I	1.032	1.851
Công ty TNHH Hoàng Đăng Generation	1.210	380
Công ty TNHH MTV Thương mại & Dịch vụ Vận tải Nam Thuận	1.010	23*
Khác	5.752	6.201
	11.101	8.655

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón và bao bì sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu trong năm 2025 và tài sản, công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của hoạt động sản xuất và kinh doanh bao bì của công ty con lần lượt là khoảng 276 tỷ VND, khoảng 77 tỷ VND và khoảng 44 tỷ VND, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, tổng tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Theo đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 29 và số 30.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở cả thị trường trong nước (khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, v.v.) và nước ngoài (Campuchia, Philippines, v.v.). Trong năm, doanh thu thuần xuất khẩu ra thị trường nước ngoài của các sản phẩm Tổng Công ty và các công ty con sản xuất và kinh doanh là khoảng 4.888 tỷ VND - chiếm tỷ trọng khoảng 29% (năm 2024: khoảng 2.829 tỷ VND - chiếm tỷ trọng khoảng 21%) trong tổng số doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Tổng Công ty theo dõi doanh thu, chi phí, kết quả của từng bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Năm nay

	Nội địa VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	11.743.033.990.370	4.887.896.298.460	16.630.930.288.830
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(8.843.769.906.523)	(3.738.502.945.284)	(12.582.272.851.807)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	2.899.264.083.847	1.149.393.353.176	4.048.657.437.023
Chi phí bán hàng			(1.175.971.610.853)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(967.950.624.433)
Doanh thu hoạt động tài chính			394.907.720.595
Chi phí tài chính			(97.431.215.423)
Thu nhập khác			7.039.593.354
Chi phí khác			(1.816.308.796)
Lợi nhuận trước thuế			2.207.434.991.467
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(260.385.153.457)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			14.787.786.575
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			1.961.837.624.585

Năm trước

	Nội địa VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	10.625.795.917.454	2.829.789.232.186	13.455.585.149.640
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(8.392.197.754.303)	(2.549.903.139.728)	(10.942.100.894.031)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	2.233.598.163.151	279.886.092.458	2.513.484.255.609
Chi phí bán hàng			(1.014.369.800.748)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(481.047.001.909)
Doanh thu hoạt động tài chính			381.803.898.252
Chi phí tài chính			(76.569.107.528)
Thu nhập khác			199.876.759.197
Chi phí khác			(1.115.514.682)
Lợi nhuận trước thuế			1.522.063.488.191
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(99.848.202.450)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			5.791.295.701
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			1.428.006.581.442

29. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Urê	8.648.265.427.410	7.701.001.784.904
- Bán trong nước	4.596.659.902.995	5.181.411.609.020
- Xuất khẩu	4.051.605.524.415	2.519.590.175.884
Doanh thu thành phẩm NPK	3.991.088.137.268	2.795.859.002.720
- Bán trong nước	3.742.208.298.511	2.649.350.358.650
- Xuất khẩu	248.879.838.757	146.508.644.070
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	3.555.594.306.185	2.439.978.681.725
- Bán trong nước	3.050.215.904.611	2.401.229.831.625
- Xuất khẩu	505.378.401.574	38.748.850.100
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm khác	1.025.538.992.591	1.001.739.369.145
- Bán trong nước	922.374.725.804	847.813.688.413
- Xuất khẩu	103.164.266.787	153.925.680.732
Doanh thu dịch vụ	2.576.395.121	3.969.408.613
	17.223.063.258.575	13.942.548.247.107
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	583.519.170.645	484.168.020.383
Giảm giá hàng bán	12.160.500	50.609.584
Hàng bán bị trả lại	8.601.638.600	2.744.467.500
	592.132.969.745	486.963.097.467
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	59.184.201.580	1.210.958.130

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm Urê	5.194.051.214.265	5.498.270.227.049
Giá vốn thành phẩm NPK	3.380.500.558.293	2.393.727.246.965
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	3.396.071.338.146	2.289.618.642.470
Giá vốn các thành phẩm khác	611.611.790.703	760.443.269.972
Giá vốn dịch vụ cung cấp	37.950.400	41.507.575
	12.582.272.851.807	10.942.100.894.031

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.577.783.184.811	7.793.356.775.924
Chi phí nhân công	993.279.761.396	682.809.223.260
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	342.065.274.662	268.081.458.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.223.236.559.254	1.098.824.810.836
Chi phí dự phòng	26.113.868.187	9.477.119.475
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	187.993.343.011	44.783.820.092
Chi phí khác bằng tiền	553.115.990.077	633.787.457.952
	11.903.587.981.398	10.531.120.665.954

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	288.398.466.847	282.728.277.577
Lãi chênh lệch tỷ giá	105.907.374.448	98.530.013.175
Chiết khấu thanh toán được hưởng	601.879.300	545.607.500
	394.907.720.595	381.803.898.252

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	70.405.254.339	44.380.805.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.132.571.138	32.188.302.279
Khác	893.389.946	-
	97.431.215.423	76.569.107.528

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	118.065.978.613	79.647.797.903
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	411.374.852.509	336.808.533.230
Chi phí quảng cáo, truyền thông	321.612.364.115	341.235.698.819
Chi phí an sinh xã hội	117.627.877.436	86.928.198.091
Chi phí hoa hồng bán hàng	36.529.723.871	24.260.635.186
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	17.712.673.916	8.292.820.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	62.389.534.844	45.192.488.154
Các khoản chi phí bán hàng khác	90.658.605.549	92.003.628.605
	1.175.971.610.853	1.014.369.800.748
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	293.634.323.140	186.198.887.833
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	38.254.832.921	27.998.345.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.491.331.514	87.757.543.889
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(991.263.676)	2.174.845.676
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	187.993.343.011	44.783.820.092
Phân bổ giá trị tiềm năng phát triển	158.175.525.744	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	172.392.531.779	132.133.559.161
	967.950.624.433	481.047.001.909

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	254.575.038.000	99.757.564.905
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	5.810.115.457	90.637.545
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	260.385.153.457	99.848.202.450

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm của các hoạt động của Tổng Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất phân đạm	211.390.442.306	64.028.460.686
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì	2.248.567.547	2.240.910.364
Thuế thu nhập từ hoạt động khác	40.936.028.147	33.488.193.855
	254.575.038.000	99.757.564.905

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	1.959.812.434.496	1.419.657.938.042
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	(263.963.528.455)	(170.782.210.932)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.695.848.906.041	1.248.875.727.110
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	3.203	2.359

Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Bao Bì Dầu khí Việt Nam (công ty con) thực hiện ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty và công ty con đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2025.

Trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận năm trước như trình bày tại Thuyết minh số 26, cụ thể như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	1.419.657.938.042	1.419.657.938.042
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	(152.256.554.837)	(170.782.210.932)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.267.401.383.205	1.248.875.727.110
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	2.394	2.359

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 – Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau) và các Sửa đổi bổ sung của Hợp đồng mua bán khí, Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 – Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 495 triệu m3 khí tiêu chuẩn mỗi năm. Trong đó, mức giá khí hợp đồng của giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018 là giá khí (chưa gồm thuế GTGT và các loại thuế gián thu khác) để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Tổng Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân là 12%/năm. Ngày 03 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết số 2202/NQ-DKVN phê duyệt quyết toán giá khí chính thức năm 2018 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn và Công ty đang tiếp tục làm việc để hoàn tất hồ sơ quyết toán giá khí chính thức giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018.

Theo Sửa đổi bổ sung số 10 ngày 5 tháng 10 năm 2023 của Hợp đồng mua bán khí nói trên, nguyên tắc phân bổ nguồn khí của các hộ tiêu thụ tại Cà Mau được xác định theo tỷ trọng tiêu thụ thực tế hàng tháng.

Theo Sửa đổi bổ sung số 11 ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Hợp đồng mua bán khí nói trên, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần thay thế cho Tập đoàn trở thành Bên bán của Hợp đồng và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần chấp thuận kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn theo các quy định của hợp đồng.

38. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành. Tổng Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các Công ty con trong Tập đoàn	
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Viện Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng		
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn	-	722.093.798
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	722.093.798
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	59.184.201.580	488.864.332
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	58.687.500.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	496.701.580	488.864.332
	59.184.201.580	1.210.958.130

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn	4.633.619.667.658	4.800.036.730.477
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.159.946.597.433	4.423.696.089.115
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.030.828.019.181	9.823.107.863
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	293.213.412.952	215.169.529.945
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	139.425.104.848	132.966.743.012
Trường Cao đẳng Dầu khí	8.038.128.800	12.933.494.805
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	1.833.595.185	1.512.019.630
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	334.809.259	130.288.889
Viện Dầu khí Việt Nam	-	2.802.772.427
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	1.002.684.791
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	44.347.650.668	121.119.736.310
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Bộ	17.719.477.596	16.873.459.302
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	16.256.974.000	11.059.742.659
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.425.370.830	10.447.322.023
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	2.227.500.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	1.282.106.000	1.160.639.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	689.595.300	544.893.700
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	508.000.000	420.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	232.604.862	323.604.450
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	6.022.080	14.855.400
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	6.772.485
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	71.840.500.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	8.362.667.291
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn tại Cà Mau - Cửa hàng xăng dầu số 10	-	65.280.000
	4.677.967.318.326	4.921.156.466.787
Cổ tức đã trả		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	800.046.114.000	800.046.114.000
	800.046.114.000	800.046.114.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn	-	779.861.302
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	779.861.302
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	91.350.626	128.099.998
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	91.350.626	128.099.998
	91.350.626	907.961.300

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn	66.526.121	86.286.064.786
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	66.526.121	176.452.850
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	86.109.611.936
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	4.138.851.420	834.900.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	4.138.851.420	834.900.000
	4.205.377.541	87.120.964.786
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	163.556.657.130	-
Viện Dầu khí Việt Nam	651.780.000	651.780.000
	164.208.437.130	651.780.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn	779.891.736.408	811.177.144.263
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	710.074.855.895	362.282.263
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	42.084.353.879	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh hóa chất dầu khí	25.832.398.120	32.048.231.131
Viện Dầu khí Việt Nam	1.801.128.514	37.909.178
Trường Cao đẳng Dầu khí	99.000.000	2.010.140.000
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	776.718.581.691
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	24.168.960.948	6.050.139.255
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	14.444.069.980	1.968.625.890
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam bộ	8.072.460.204	3.161.307.314
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.054.274.924	599.610.211
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	460.033.560	97.715.160
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	138.122.280	222.880.680
	804.060.697.356	817.227.283.518
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	27.446.457.555
	-	27.446.457.555
Dự phòng phải trả tiền khí		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	616.246.434.178
	-	616.246.434.178
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018

Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong năm:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2.507.673.944	2.490.651.193
Ông Văn Tiến Thanh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	2.507.673.944	2.490.651.193
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	2.055.490.270	2.051.287.495
Ông Lê Đức Quang	Thành viên Hội đồng Quản trị	2.051.490.270	2.043.287.495
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên Hội đồng Quản trị	1.782.382.031	1.245.368.424
Bà Đỗ Thị Hoa	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	540.739.128	514.000.000
Ông Lê Việt Dũng	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)	302.262.938	-
Ông Trương Hồng	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)	238.476.190	514.000.000
Ông Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	2.043.490.270	2.027.287.495
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)	1.339.761.379	2.027.287.495
Ông Trần Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2025)	704.003.774	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	2.043.490.270	2.027.287.495
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	2.043.490.270	2.027.287.495
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	2.073.195.820	2.056.993.045
Ông Đinh Như Cường	Kế toán trưởng	1.903.841.508	1.887.479.798
Ông Tống Việt Thống	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)	620.842.814	-
Bà Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)	1.284.632.694	1.887.479.798
Ông Đỗ Minh Dương	Thành viên Ban Kiểm soát	1.540.691.042	1.524.911.123
Ông Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	103.000.000	94.000.000
		27.686.628.556	26.909.259.544

Huỳnh Thanh Trung
Người lập biểu

Đinh Như Cường
Phụ trách kế toán



Trần Chí Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2026